TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH THUẬN** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02**/2018/HS-ST
Ngày: 12-01-2018

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Văn Dũng.

Bà Quách Thị Thu Hương.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Lê Trọng Nguyễn - Thư ký Tòa án.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên tòa***: Ông Cao Thế Lĩnh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2018, tại Công viên bờ sông thuộc khu phố Vĩnh Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án hình sự thụ lý số: 34/2017/HSST ngày 17 tháng 10 năm 2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 140/2017/QĐXXST-HS ngày 22/12/2017 đối với bị cáo:

Bùi Thanh V (tên gọi khác Phan Văn V, Phan Quốc V), sinh năm 1970; HKTT và cư trú: ấp T, xã H, huyện T, tỉnh L; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phan Văn C và bà Bùi Thị T (đều đã chết); Tiền sự: Chưa; Tiền án: 06. Bị cáo bị Phòng PC45 Công an tỉnh Bạc Liêu bắt 27/3/2017 và bị tạm giam cho đến nay; Hiện đang bị tạm giam tại tạm giam Công an tỉnh Bạc Liêu; Có mặt.

Người bị hại:

1/ Kiều Thị T, sinh năm 1977; địa chỉ: Khu phố P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Kiên Giang; Có mặt.

2/ Nguyễn Hoàng H, sinh năm 1996; địa chỉ: ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bạc Liêu; Có đơn xin vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Lê Văn X, sinh năm 1970; địa chỉ: ấp Đ, xã L, huyện D, tỉnh Bạc Liêu; Có mặt.

- *Người làm chứng*:

1/ Mai Thị T, sinh năm 1956; địa chỉ: ấp L, xã M, huyện T, tỉnh Kiên Giang; Vắng mặt.

2/ Huỳnh Văn C, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Kiên Giang; Vắng mặt.

3/ Mai Hồng G, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp R, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang; Có đơn xin vắng mặt.

4/ Nguyễn Mỹ N, sinh năm 1989; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện D, tỉnh Bạc Liêu; Vắng mặt.

5/ Nguyễn Mỹ K, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện D, tỉnh Bạc Liêu; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 11 giờ ngày 28/01/2017, Bùi Thanh V ngồi uống bia tại quán của chị Kiều Thị T, tại đây V nhờ chị T chở V đến nhà ông Trần Văn H (ngụ ấp L, xã M, huyện T, tỉnh Kiên Giang) để xem bói. Chị T lấy chiếc Wave RSX, màu đỏ đen biển kiểm soát 68N1-133.26 trong cóp xe có 12.000.000đ, 05 phân 05 ly vàng 18k, một thẻ ATM Vietcombank tài khoản có hơn 8.000.000đ và nhiều giấy tờ khác để đi cùng V. Khi đến nơi T lấy chìa khóa để trên đầu tủ nhà ông H. T đi ra sau còn V thì ngồi nói chuyện với ông H ở nhà trước. Khi xem bói xong, lợi dụng sơ hở của chị T, V lấy xe cùng các tài sản trong xe rồi tẩu thoát. Đến ngày 29/01/2017 V điện thoại nhờ Huỳnh Văn C nói lại với chị T lên quán nhậu 36 chợ thứ Bảy thuộc huyện B để lấy xe về. Chị T đến nhận xe thì phát hiện tiền, vàng, thẻ ATM nêu trên bị mất.

Ngoài ra, ngày 12/11/2016 do có quen biết trước với Nguyễn Hoàng H (ngụ ở ấp T, xã L, huyện D, tỉnh L) nên V hỏi mượn H chiếc xe mô tô 68P2-8769 tại bến xe

khách huyện T (thuộc khu phố P, thị trấn T). Đến khoảng 17 giờ cùng ngày V điều khiển xe của H đến quán nhậu của Lê Văn X (ấp Đ, xã L, huyện D, tỉnh Bạc Liêu) để nhậu nhưng V không có tiền trả nên cầm chiếc xe của H cho anh X với số tiền 3.900.000đ, V trả cho tiền quán cho anh X 900.000đ, còn lại 3.000.000đ V tiêu xài cá nhân. Sau đó V gọi H ra quán nhậu của anh X lấy xe lại và bỏ trốn.

Tại kết luận định giá tài sản số: 16/HĐĐGTS ngày 19/7/2017 của Hội đồng định giá tài sản huyện Vĩnh Thuận kết luận: 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, loại Nouvo, màu đỏ đen, mua vào ngày 14/10/2010 có giá trị còn lại là 14.800.000đ.

Tại kết luận định giá tài sản số: 04/HĐĐGTS ngày 15/3/2017 của Hội đồng định giá tài sản huyện Vĩnh Thuận kết luận: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Wave RSX, biển số 68N1-138.26 có giá trị còn lại là 23.400.000đ; 01 mặt dây chuyền vàng 18k, trọng lượng 05 phân 05 có giá trị là 1.237.000đ.

Tại bản Cáo trạng số 33/KSĐT-KT ngày 16/10/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận đã truy tố bị cáo Bùi Thanh V về tội "Trộm cắp tài sản " và "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 138 và khoản 1 Điều 140 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa:

Kiểm sát viên đề nghị tuyên bố bị cáo Bùi Thanh V phạm tội "Trộm cắp tài sản" và "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 33 của Bộ luật hình sự đề nghị xử phạt bị cáo Bùi Thanh V từ 12 đến 18 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản".

Áp dụng khoản 1 Điều 140; điểm p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 33 của Bộ luật Hình sự đề nghị xử phạt bị cáo Bùi Thanh V từ 12 đến 18 tháng tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

Đề nghị áp dụng Điều 50 của Bộ luật hình sự năm 1999 đề nghị tổng hợp hình phạt của hai tội từ 24 đến 36 tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa bị cáo đã thỏa thuận bồi thường cho bị hại Kiều Thị T tổng số tiền là 13.237.000đ (Trong đó 12.000.000đ tiền mặt và 05 phân 05

ly vàng 18k trị giá 1.237.000đ) và bồi thường cho ông Lê Văn X số tiền 3.900.000đ nên đề nghị hội đồng xét xử ghi nhận.

Người bị hại chị Kiều Thị T cho rằng bị cáo trộm cắp của chị là 12.000.000đ; 02 chỉ vàng 24k giá trị là 6.360.000đ; 05 phân 05 ly vàng 18k giá trị là 1.237.000đ. Tổng giá trị là 19.597.000đ. Tại phiên tòa bị hại T chỉ yêu cầu bị cáo trả tổng số tiền 13.237.000đ (trong đó có 12.000.000đ tiền mặt và 5 phân 5 ly vàng 18 kara trị giá 1.237.000đ), ngoài ra không yêu cầu gì thêm. Về trách nhiệm hình sự yêu cầu xử lý bị cáo theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Văn X yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 3.900.000đ, ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố, không tranh luận gì thêm. Thống nhất bồi thường cho bị hại T tổng cộng số tiền là 13.237.000đ và đồng ý bồi thường cho bị hại X số tiền 3.900.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Khoảng 11 giờ ngày 28/01/2017, V nhờ chị T chở V đến nhà ông Trần Văn H (ngụ ấp L, xã M, huyện T, tỉnh Kiên Giang) để xem bói. Chị T lấy chiếc Wave RSX, màu đỏ đen, biển kiểm soát 68N1-133.26 trong cóp xe có 12.000.000đ, 05 phân 05 ly vàng 18k, một thẻ ATM Vietcombank tài khoản có hơn 8.000.000đ và nhiều giấy tờ khác đưa cho V điều khiển xe chở T đến nhà ông H. Tại nhà ông H, V lấy xe cùng các tài sản khác trong xe của chị T rồi tẩu thoát. Đến ngày 29/01/2017 V điện thoại cho Huỳnh Văn C nói lại với chị T lên quán nhậu 36 chợ thứ Bảy thuộc huyện B để lấy xe về. Chị T đến nhận xe thì phát hiện tiền, vàng, thẻ ATM nêu trên bị mất. Ngoài ra V khai nhận ngày 12/11/2016 V hỏi mượn H chiếc xe mô tô, biển số 68P2-8769 tại bến xe khách huyện T (thuộc khu phố P, thị trấn T), V điều khiển xe đến quán nhậu của Lê Văn X (ấp Đ, xã L, huyện D, tỉnh Bạc Liêu) để nhậu nhưng không có tiền trả nên V cầm chiếc xe của H cho anh X với số tiền 3.900.000đ, trả cho tiền quán cho anh X là

900.000đ, còn 3.000.000đ V tiêu xài. Sau đó gọi H ra quán nhậu của anh X lấy xe lại và V bỏ trốn.

[2] Lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, người làm chứng và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy đủ cơ sở để kết luận: Vào ngày 28/01/2017 với mục đích chiếm đoạt tài sản, lợi dụng sơ hở của chị Kiều Thị T, bị cáo đã lén lút lấy xe máy và các tài sản khác của người bị hại T để bán tiêu xài cá nhân. Hành vi của bị cáo được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Khi thực hiện hành vi bị cáo đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự. Tổng giá trị tài sản mà bị cáo chiếm đoạt có giá trị 36.637.000đ. Do đó, hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Ngày 12/11/2016 cũng với mục đích chiếm đoạt tài sản, bị cáo đã lợi dụng sự quen biết, tin tưởng của người bị hại Nguyễn Hoàng H để mượn xe rồi cầm lấy tiền tiêu xài cá nhân, hành vi của bị cáo thực hiện với lỗi có ý trực tiếp, tài sản mà bị cáo chiếm đoạt theo định giá là 14.800.000đ, do đó hành vi này của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 140 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tuy Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 01/01/2018. Nhưng bị cáo thực hiện hành vi phạm tội trước ngày Bộ luật hình sự 2015 có hiệu lực thi hành. So sánh giữa Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 với Bộ luật hình sự năm 2015 thấy rằng: Tội "Trộm cắp tài sản" giữa hai Bộ luật không thay đổi về khung hình phạt; đối với tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 140 của Bộ luật hình sự 1999 quy định "…..*phạt cải tại không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm*"; còn tại khoản 1 Điều 175 của Bộ luật hình sự 2015 quy định "…*phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm*", theo nguyên tắc có lợi cho người phạm tội nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 để xử lý hành vi của bị cáo.

Khoản 1 Điều 138 của Bộ luật hình sự 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 quy định:

"1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm

đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm".

Khoản 1 Điều 140 của Bộ luật hình sự 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 quy định:

"1. Người nào có một trong những hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ bốn triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới bốn triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm:

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó;

b) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng và đã sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản".

[3] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ, gây hoang mang và dư luận xấu trong quần chúng nhân dân, làm mất trật tự trị an tại địa phương. Ngoài lần vi phạm này, trước đó bị cáo đã 06 lần thực hiện hành vi phạm tội và đã bị xử lý cụ thể: Ngày 29/8/1995 bị Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bạc Liêu xử phạt 15 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản và Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Ngày 15/7/1998 bị Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bạc Liêu xử phạt 33 tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Ngày 28/01/2002 bị Tòa án nhân dân thị xã L xử phạt 03 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Ngày 02/3/2005 bị Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu xử phạt 04 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Ngày 21/11/2008 bị Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bạc Liêu xử phạt 03 năm 06 tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Ngày 26/12/2008 bị Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu xử phạt 03 năm 06 tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Bị cáo kháng cáo và Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xử y án. Tổng hình phạt của hai Bản án (Bản án hình sự phúc thẩm số 33/2009/HSPT ngày 07/4/2009 và bản bán hình sự phúc thẩm số 58/2009/HSPT ngày 16/4/2009 cùng của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu) là 07 năm tù. Chấp hành xong ngày 08/9/2015 đến ngày 10/11/2016 bị cáo lại tiếp tục phạm tội mới. Do đó, bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm

hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 1999 là tái phạm nguy hiểm.

Thấy rằng bị cáo là người có nhân thân không tốt, có nhiều tiền án; bị cáo đã có thời gian cải tạo dài nhưng không biết ăn năn hối cải, chấp hành xong vẫn tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội. Điều đó thể hiện sự coi thường pháp luật, khó giáo dục, cải tạo nên cần phải áp dụng mức hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo mới có tác dụng răn đe, giáo dục, phòng ngừa chung.

[4] Tuy nhiên trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo nên Hội đồng xét xử xem xét áp dụng cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

[5] Qua phân tích, đánh giá mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo. Hội đồng xét xử xét thấy cần phải tách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, buộc bị cáo chấp hành hình phạt tại trại giam một thời gian để Nhà nước cải tạo, giáo dục là phù hợp.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa bị hại T yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền mặt 12.000.000đ và 05 phân 05 ly vàng 18k có giá trị 1.237.000đ; tổng cộng là 13.237.000đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông X yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 3.900.000đ. Bị cáo V đồng ý bồi thường cho bị hại và người liên quan nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Về án phí sơ thẩm: Áp dụng Điều 99 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 và Điều 6; Điều 23; 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000đ.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu đối với nghĩa vụ phải thi hành đối với số tiền bồi thường cho bị hại T là 13.237.000đ x 5% = 661.850đ và án phí phải chịu đối với nghĩa vụ phải thi hành đối với số tiền bồi thường cho ông Lê Văn X là 300.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 138 và khoản 1 Điều 140 của Bộ luật hình sự 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Tuyên bố: Bị cáo Bùi Thanh V (Phan Văn V, Phan Quốc V) phạm tội *"Trộm cắp tài sản"* và *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"*.

Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 33 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 xử phạt bị cáo Bùi Thanh V 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "*Trộm cắp tài sản*".

Áp dụng khoản 1 Điều 140; điểm p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 33 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 xử phạt bị cáo Bùi Thanh V 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*".

Áp dụng Điều 50 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 tổng hợp hình phạt: Buộc bị cáo Bùi Thanh V phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 03 (ba) năm tù, thời hạn tù được tính từ ngày 27/3/2017.

2. Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bị cáo Bùi Thanh V, bị hại Kiều Thị T và người liên quan Lê Văn X. Bị cáo V bồi thường cho chị Kiều Thị T tổng số tiền là 13.237.000đ và bồi thường cho ông Lê Văn X số tiền 3.900.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bị hại Kiều Thị T và người liên quan Lê Văn X (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 99 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 và Điều 6; Điều 23; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo Bùi Thanh V chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm là 961.850đ. Tổng cộng là: 1.161.850đ.

"*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hánh án dân sự*".

4. Bị cáo Bùi Thanh V, người bị hại Kiều Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Văn X có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị hại Nguyễn Hoàng H vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bán án được tống đạt hợp lệ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Bị cáo; Người bị hại;
- Người liên quan;
- CA huyện Vĩnh Thuận;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- UBND xã H (L, Bạc Liêu);
- Tòa án tỉnh Kiên Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh Kiên Giang;
- Phòng hồ sơ (PV27) CAKG;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Minh Vũ